

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 187/2024/DS- PT
Ngày: 24/4/2024
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng
đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hoa;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân;
Ông Hoàng Mạnh Hùng.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nữ Quỳnh Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Dương Thị Hồng Tiến - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 24 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm, công khai, vụ án Dân sự phúc thẩm thụ lý số 01/TLPT-DS ngày 03 tháng 01 năm 2024 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất và xem xét hủy quyết định cá biệt*”. Do có kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đối với Bản án Dân sự sơ thẩm số 24/2023/DS- ST, ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4163/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 04 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Vi Xuân B; trú tại: Xóm L, thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn: Ông Vi Văn T; trú tại: Xóm L, thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị Kim K – Luật sư Văn phòng L1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh L; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Lý Văn Đ; trú tại: Xóm L, thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Hứa Thị H; vắng mặt

3.2. Bà Đàm Thị T1 (tên gọi khác: Đàm Thị T2), điện thoại liên hệ: 0357.351.053; có mặt

3.3. Ông Vi Văn T; có mặt

3.4. Ông Vi Văn Đ1; có mặt,

3.5. Ông Lý Văn H1; có mặt

3.6. Ông Lý Văn H2; có mặt

3.7. Bà Lý Thị Đ2; vắng mặt

3.8. Bà Bé Thị H3; có mặt

3.9. Ông Lý Văn K1; có mặt,

Cùng cư trú: Xóm L, thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Lạng Sơn;

3.10. Bà Vi Thị V; trú tại: Khu đô thị P, khối Đ, phường C, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt

3.11. Ông Vi Văn M; trú tại: Thôn P, xã M, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt

3.12. Bà Vi Thị H4; trú tại: Thôn B, xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của bà H, bà V, bà H4: Ông Vi Văn T; có mặt

3.13. Công ty Đ3; địa chỉ: Trụ sở Công ty Đ3; vắng mặt (Đề nghị xét xử vắng mặt)

3.14. Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Lạng Sơn; địa chỉ: Trụ sở UBND huyện V, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt (Đề nghị xét xử vắng mặt).

4. Người làm chứng:

4.1. Bà Lăng Thị P; sinh năm 1952; có mặt

4.2. Ông Nông Hải N; sinh năm 1959; có mặt

Cùng trú tại thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Lạng Sơn;

5. Người kháng cáo: ông Lý Văn Đ, bà Đàm Thị T1

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 08/8/2022, đơn khởi kiện bổ sung ngày 26/10/2022, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn Vi Xuân B trình bày:

Gia đình ông Vi Xuân B có khu rừng tại địa danh L, thuộc xóm L, thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Lạng Sơn, nguồn gốc là của các cụ chia cho bác ruột tên là

Vi Quang K2. Ông Vi Xuân B ở với ông Vi Quang K2 từ năm 1965, chính thức nhận làm con thừa tự của ông Vi Quang K2 từ năm 1975 và được hưởng toàn bộ gia sản của ông Vi Quang K2 trong đó có khu rừng hồi Lục Slắc. Thời điểm đó trên rừng đã có 02 cây hồi già, có nhiều cây vầu và cây sớ, trám đen. Rừng Lục Slắc của ông Vi Quang K2 giáp rừng Cốc Sâu của ông Lăng Văn D, ranh giới là con đường mòn nhỏ nối từ đường 59A (trước đây là đường TL 235B) vào xóm C, con đường này do ông Vi Văn V1 mở khoảng năm 1974, xin đất ông Vi Quang K2 để mở đường. Từ năm 1975 ông Vi Xuân B đi công tác thì vợ ông tên là Hứa Thị H quản lý thu hoạch hoa hồi trên rừng L. Gia đình nguyên đơn trồng dặm cây hồi, cây sớ, cây thông nhiều đợt, không nhớ năm trồng. Tại phiên toà ngày 22/9/2023, ông Vi Xuân B trình bày trồng thông một đợt theo dự án vào khoảng năm 2003-2004. Gia đình nguyên đơn có chôn 03 ngôi mộ trên khu rừng này, trong đó có mộ ông Lý Văn T3 chôn năm 1979 trên đất tranh chấp, đã cải táng ngay năm sau, nay còn huyệt mộ; mộ ông Vi Viết P1 chôn năm 2020 trên phần ranh giới đất tranh chấp chưa cải táng. Năm 1997, Nhà nước làm đường điện 35kV có chôn 02 cột điện số 22-29 và 22-30 trên phần đất tranh chấp này làm thiệt hại 11 cây hồi của gia đình ông Vi Xuân B; ông Vi Viết P1, Vi Văn P2 là em ruột của ông Vi Xuân B đã trực tiếp nhận tiền bồi thường đối với các cây hồi này. Khu rừng đang tranh chấp gia đình nguyên đơn chưa đi kê khai và chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSD đất). Năm 2021 ông Vi Xuân B bắt gặp con dâu của ông Lý Văn Đ là Bé Thị H3 trèo hái hồi trong khu đất này nên xảy ra tranh chấp, khi UBND xã tiến hành hoà giải tranh chấp đất đai thì ông Vi Xuân B mới biết một phần diện tích đất tranh chấp đã được cấp GCNQSD đất cho hộ ông Lý Văn Đ.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/01/2023 xác định diện tích tranh chấp là 3.574,8m², trong đó diện tích S1 là 2.253,1m² thuộc một phần thửa 1281 đã được cấp GCNQSD đất cho hộ ông Lý Văn Đ, bà Đàm Thị T2; diện tích S2 là 35,7m² và S3 là 1268,0m² đều thuộc một phần thửa 1321 (sổ mục kê quy chủ Vi Xuân B); diện tích S4 là 18,0m² thuộc một phần thửa 1400 (sổ mục kê quy chủ Lý Văn K1); đều thuộc tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 xã Đ, huyện V, tỉnh Lạng Sơn. Tài sản trên đất có 29 cây hồi, 08 cây sau sau, 07 cây thông, 16 cây sớ, 02 cây trám, 02 cây kháo ngựa, 01 cây ổi, 02 cây tạp, 01 cây lim đất, 01 cây Roọc, 4.800 cây vầu (tính theo mật độ).

Nguyên đơn yêu cầu Toà án giải quyết cho hộ ông Vi Xuân B, bà Hứa Thị H được quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất tranh chấp 3.574,8m² thuộc một phần các thửa 1281, 1321, 1400 tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 xã Đ, huyện V và được sở hữu toàn bộ tài sản là cây trồng trên đất, yêu cầu huỷ một phần GCNQSD đất số BK 245996 do UBND huyện V, tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 30/11/2011 cho hộ ông Lý Văn Đ, bà Đàm Thị T2. Nhất trí để hai cột điện ký hiệu 22-29 và 22-30 thuộc đường dây trung thế 35kV lộ 375E13.2 tồn tại trên

đất và quản lý, vận hành theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn gồm bà Hứa Thị H, Vi Thị V, Vi Văn M, Vi Thị H4, Vi Văn T, Vi Văn Đ1 đều thống nhất với ý kiến trình bày và các yêu cầu của nguyên đơn, không có yêu cầu độc lập.

Bị đơn ông Lý Văn Đ trong các bản khai, biên bản lấy lời khai tại Toà án trình bày: Đất rừng đang tranh chấp có địa danh Cốc Sâu, thuộc khu Đ, xóm L, thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Lạng Sơn có nguồn gốc là của ông Lăng Văn T4 bán ông Nguyễn Xuân M1 từ năm 1988. Năm 1989, ông Nguyễn Xuân M1 chuyển nhượng cả ruộng và rừng cho ông Lý Văn Đ, có giấy viết tay nhưng không có xác nhận của chính quyền địa phương, không có người làm chứng. Khi nhận chuyển nhượng trên rừng đã có cây vầu và 02 cây hồi già từ thời ông Lăng Văn D trồng, một số cây sớ, cây trám tự mọc, có con đường mòn đi giữa rừng từ đường 59A vào xóm C. Con đường này do ông Vi Thế Q làm từ năm 1972, khi đó ông Vi Thế Q xin ông Lăng Văn D một phần, xin ông Vi Quang K2 một phần đất để mở đường, ban đầu chỉ là đường mòn, năm 2020 mới đổ bê tông như bây giờ. Ranh giới rừng ông Lý Văn Đ quản lý theo đường 59A dọc theo đường mòn đi Tầm P lên đến đỉnh đồi, bên này đông đồi là đất ông Lý Văn Đ, bên kia đường mòn và bên đông đồi là đất ông Vi Xuân B. Từ khi nhận chuyển nhượng, gia đình ông Lý Văn Đ trồng hồi nhiều đợt và quản lý, sử dụng ổn định thường xuyên, trồng một số cây thông trên đỉnh đồi làm ranh giới với rừng ông Vi Xuân B. Trên đất có 02 cột điện trồng năm 1997 đến năm 2003 thì gia đình ông Lý Văn Đ do bà Đàm Thị T1 nhận tiền đền bù về đất và tài sản trên đất bị thiệt hại do đường điện đi qua. Năm 1997 ông Lý Văn Đ được Nhà nước giao quyền quản lý rừng và đất trồng rừng (cấp sổ bìa xanh) đối với thửa 510. Năm 2008 đo đạc bản đồ lâm nghiệp, ông Lý Văn Đ và ông Vi Xuân B cùng đi xác định ranh giới giữa hai gia đình, sau đó ông Lý Văn Đ đi kê khai và được cấp GCNQSD đất số BK 245996 thửa 1281, diện tích 11369m². Gia đình bị đơn vẫn canh tác và thu hái hồi thường xuyên, đến tháng 8/2021 con dâu ông Lý Văn Đ thu hoạch hồi ở phần rừng trên đường mòn thì bị ông Vi Xuân B ngăn cản nên phát sinh tranh chấp. Tại phiên toà ngày 22/9/2023 ông Lý Văn Đ thừa nhận năm 1997 ông Lý Văn Đ không trực tiếp đi nhận giao đất, giao rừng, không được xác định ranh giới thửa đất 510 từ bản đồ giao đất lâm nghiệp năm 1997 mà do Trưởng thôn tự làm và mang sổ bìa xanh cho gia đình ông Lý Văn Đ; đối với 07 cây thông trên đất tranh chấp có cây to nhất ông Lý Văn Đ nhặt ở rừng khác về trồng khoảng năm 1998-2000, 06 cây thông còn lại trồng một đợt năm 2005 theo dự án. Ông Lý Văn Đ không nhất trí các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu Toà án giải quyết cho hộ ông Lý Văn Đ quản lý sử dụng toàn bộ diện tích đất tranh chấp và sở hữu tài sản là cây trồng, cây mọc tự nhiên

trên đất tranh chấp, nhất trí để hai cột điện ký hiệu 22-29 và 22-30 thuộc đường dây trung thế 35kV lộ 375E13.2 tồn tại trên đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía bị đơn là bà Đàm Thị T1, anh Lý Văn H1, Lý Văn H2, chị Lý Thị Đ2, Bé Thị H3 đều thống nhất với ý kiến trình bày và các yêu cầu của bị đơn, không có yêu cầu độc lập. Bà Đàm Thị T1 có đơn trình bày có xác nhận của chính quyền địa phương về việc tên trên GCNQSD đất số BK 245996 mang tên Đàm Thị T2 nhưng tên chính xác là Đàm Thị T1 theo Giấy khai sinh và Căn cước công dân.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lý Văn K1 trình bày: Gia đình ông Lý Văn K1 không có đất rừng ở L. Trên sổ mục kê ông Lý Văn K1 được quy chủ thửa 1400 nhưng thực tế không quản lý, canh tác thửa đất này mà do ông Vi Xuân B quản lý. Đối với khu đất đang tranh chấp thì trước đây ranh giới giữa nhà ông Vi Xuân B và ông Lý Văn Đ được tính theo đường mòn đi Tầm Phay lên đến đỉnh đồi. Bên này đông đồi là của ông Lý Văn Đ, bên kia là của ông Vi Xuân B. Con đường mòn đi Cô H5 do ông Vi Thế Q mở năm 1974 và xin đất ông Lăng Văn D để mở.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Công ty Đ3 tại bản tự khai ngày 11/9/2023 của người đại diện hợp pháp cũng như tại các văn bản số 173/ĐLTPLS-TH ngày 15/6/2023, số 264/ĐLTPLS-TH ngày 21/8/2023, số 283/ĐLTPLS-TH ngày 11/9/2023 của Điện lực Thành phố Đ3 trình bày: Các cột điện 22-29 và 22-30 trên đất tranh chấp thuộc lộ 375E13.2 nhánh rẽ Đồng Giáp là tài sản của Công ty Điện lực L do Điện lực thành phố Đ3 quản lý, vận hành. Thời điểm trồng cột điện 22-29 và 22-30 thuộc công trình đường dây 35kV đưa điện về xã Đ, huyện V vào năm 1997 theo quyết định 371/QĐ/UB-XD ngày 16/5/1997 của UBND tỉnh L, không có quyết định thu hồi đất và không bồi thường về đất cho các hộ gia đình, chỉ bồi thường về tài sản là cây cối, hoa màu trên đất, ông Vi Xuân B và ông Lý Văn Đ đều không có tên trong danh sách các hộ được bồi thường; biên bản đền bù đất và cây bị ảnh hưởng cho ông Lý Văn Đ lập ngày 10/12/2003 không phải là biên bản bồi thường đất và cây tại vị trí cột 22-29 và 22-30 mà bồi thường liên quan đến dự án cấp điện hạ thế về xã Đ năm 2003 tại vị trí cột 2.2/1.37, 2.2/1.38, 2.2/1.57 đường dây hạ thế 0,4kV sau trạm biến áp xã Đ. Tháng 4/2022 Điện lực Thành phố Đ3 đã đánh lại số thứ tự vị trí các cột điện thuộc đường dây 35kV để thuận lợi cho việc quản lý và vận hành lưới điện, đối chiếu giữa hồ sơ thiết kế và thực địa xác định vị trí cột 24-25-26 đã thay đổi lần lượt là cột 22-29, 22-30, 22-31; vị trí các cột 24-25-26 có ảnh hưởng đến tài sản thuộc quyền quản lý của ông Vi Văn P2, Vi Viết P1 và đã được bồi thường tại Biên bản bồi thường tài sản lập ngày 22/11/1997. Công ty Đ3 yêu cầu tiếp tục quản lý 02 cây cột điện 22-29 và 22-30 trên đất tranh chấp

để đảm bảo cung cấp điện phục vụ đời sống sinh hoạt của nhân dân trên địa bàn và phát triển kinh tế xã hội.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND huyện V tại công văn số 522/UBND-TNMT ngày 22/3/2023 trình bày: Kiểm tra bản đồ giao đất lâm nghiệp đo vẽ năm 1997 và sổ Lâm bạ xã Đ năm 1997 cho thấy phần diện tích đất tranh chấp 3.574,8m² thuộc một phần diện tích của các thửa đất số 510 đã được hộ ông Lý Văn Đ đăng ký quyền sử dụng đất; thửa 560, 562 được hộ bà Hứa Thị H (vợ ông Vi Xuân B) đăng ký quyền sử dụng đất. Đối chiếu bản đồ lâm nghiệp xã Đ năm 2012 cho thấy diện tích tranh chấp nêu trên thuộc một phần diện tích của các thửa đất số 1281 đã được cấp GCNQSD đất cho hộ ông Lý Văn Đ, việc cấp GCNQSD đất cho hộ ông Lý Văn Đ là đảm bảo đúng quy trình, thủ tục; thửa 1321 được quy chủ mục kê cho ông Vi Xuân B và thửa đất 1400 được quy chủ mục kê cho ông Lý Văn K1. Tại công văn số 73/UBND-TNMT ngày 15/6/2023 và bản tự khai của người đại diện hợp pháp ngày 28/6/2023, ngày 31/7/2023 trình bày: Căn cứ kết luận giám định cho thấy chữ ký tại mục các chủ sử dụng đất tiếp giáp của biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất kèm theo đơn đề nghị cấp GCNQSD đất của hộ ông Lý Văn Đ và bà Đàm Thị T2 năm 2008 không phải chữ ký của ông Vi Xuân B, do vậy việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lý Văn Đ chưa bảo đảm theo quy định nên việc yêu cầu huỷ một phần GCNQSD đất số BK 245996 ngày 30/11/2011 là có cơ sở.

Tại bản Kết luận giám định tư pháp về bản đồ ngày 20/02/2023 xác định: Khu đất tranh chấp có diện tích 3.574,8m² theo kết quả đo đạc ngày 04/01/2023 có vị trí phù hợp với một phần của các lô đất số: 510, 560, 562 tờ bản đồ giao đất lâm nghiệp năm 1997 xã Đ, huyện V. Tuy nhiên do địa hình, địa vật như đường đồng mức, đường giao thông TL.235B, đường địa giới hành chính cấp huyện giữa bản đồ giao đất lâm nghiệp xã Đ năm 1997 với bản đồ địa chính đất lâm nghiệp tỷ lệ 1:10.000 xã Đ năm 2012 cơ bản tương đồng nhưng khi chồng, ghép bản đồ không trùng khít nhau. Do vậy, chỉ xác định được tương đối vị trí khu đất tranh chấp với bản đồ giao đất lâm nghiệp xã Đ năm 1997, không có cơ sở tính toán chính xác diện tích chồng, lấn.

Kết luận giám định số 527/KL-KTHS ngày 10/5/2023 của Phòng K3 Công an tỉnh L đối với chữ ký ông Vi Xuân B trong biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất 1281 ngày 12/01/2008 xác định: Chữ ký, chữ viết mang tên Vi Xuân B tại dòng 1 mục “Các chủ sử dụng đất tiếp giáp ký tên” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết mang tên Vi Xuân B (Vi Văn B1) trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M10 không phải do cùng một người ký, viết ra.

Ngày 22/9/2023, bị đơn Lý Văn Đ có đơn yêu cầu Toà án trung cầu giám

định tư pháp đối với tuổi cây thông trồng trên đất tranh chấp. Tại bản Kết luận giám định tư pháp số 16-2023/KL/GĐCN ngày 27/9/2023 xác định mẫu Thông trung cầu giám định có độ tuổi 21 ± 1 năm tuổi, tương ứng với năm trồng là năm 2002, trong đó sai số được tính có thể là năm 2001 hoặc năm 2003.

Lời khai những người làm chứng:

Bà Lăng Thị P (chị gái ông Lăng Văn T4) tại biên bản lấy lời khai ngày 13/01/2023 trình bày: Gia đình ông Lăng Văn D với ông Vi Quang K2 trước đây có khu rừng ở cạnh nhau, bên ông K2 gọi là rừng Lục Slắc tính từ đỉnh đồi có ngôi mộ trở về bên trong, còn rừng ông Lăng Văn D tính từ đỉnh đồi có ngôi mộ trở xuống đến đường bê tông và đến dưới ruộng gọi là Cốc S. Thời điểm bố mẹ bà Lăng Thị P chia rừng cho ông Lăng Văn T4 chưa có cây hồi, cây sớ, lúc đó ông Lăng Văn T4 làm nương rẫy, khi ông Lăng Văn T4 bán rừng cho ông Nguyễn Xuân M1 cũng chưa có cây hồi, trên rừng chỉ có cây vầu và cây tạp, chưa có đường bê tông to đi qua giữa rừng như hiện nay. Tại đơn trình bày ký tên Lăng Thị P do ông Lý Văn Đ nộp tại phiên toà sơ thẩm ngày 28/6/2023 trình bày: Khu rừng này trước đây bố mẹ bà Lăng Thị P có trồng hồi một lần nhưng bị cháy nên còn sót lại cây nào hay không thì bà không biết vì khi đó bà đi lấy chồng, năm 1972 ông Vi Thế Q mở đường mòn đi vào làng C thì có xin ông Lăng Văn D đất để mở đường. Tại biên bản Toà án lấy lời khai ngày 31/8/2023 bà Lăng Thị P trình bày: Ranh giới giữa rừng Cốc S và rừng L của ông Vi Quang K2 tính theo đường mòn đi Tầm Phay đến đỉnh đồi, qua hai cây cột điện giữa rừng xuống cây thông và xuống cây trám khe ruộng ông Nông Hải N; trước đây ông Lăng Văn D đã trồng hồi, quýt và trồng 4 cây vầu trên đường mòn nhưng do bị cháy rừng nên chỉ còn sót lại 03 cây hồi già; những cây sớ bà không biết ai trồng, giáp rừng gia đình bà thì ông Vi Quang K2 cũng trồng hồi; từ khi gia đình bà quản lý, canh tác thì trên đất không có ngôi mộ nào, mộ ông Lý Văn T3 chôn ở đâu bà không biết.

Ông Nguyễn Xuân M1, bà Vi Thị V2 (người bán đất cho ông Lý Văn Đ) trình bày: Khi ông Nguyễn Xuân M1 còn sinh sống tại xã Đ có mua đất ruộng và ít đất rừng với ông Lăng Văn T4 tại địa danh Cốc Sâu, ruộng và rừng liền kề nhau, rừng của ông Nguyễn Xuân M1, bà Vi Thị V2 giáp với rừng ông Vi Xuân B, có ranh giới là con đường mòn nhỏ từ đường 59A đi xóm C, chưa phải là đường bê tông như hiện nay. Phần rừng ông Vi Xuân B phía trên đường mòn, trước đây có các cây hồi già do bác ông Vi Xuân B trồng, rừng ông Nguyễn Xuân M1 bán cho ông Lý Văn Đ là Cốc Sâu phía dưới đường mòn, tức là phía dưới đường bê tông, rừng chỉ có mấy chục cây quýt, chưa trồng cây hồi.

Bà Phùng Thị D1 (Vợ ông Vi Thế Q) trình bày: Khoảng năm 1962 bà kết hôn với ông Vi Thế Q, sinh sống ở xóm L, thôn Đ, xã Đ. Năm 1974, gia đình bà làm nhà ra xóm C H5, không có đường đi nên bố chồng bà là Vi Văn V1 có xin

ông Vi Quang K2 mở đường từ đường K vào xóm C. Phần trên đường mòn là đất ông Vi Quang K2, dưới đường mòn là đất ông Lăng Văn D sau này con ông Lăng Văn D là Lăng Văn T4 bán cho ông Nguyễn Xuân M1 và ông M1 bán cho ông Lý Văn Đ. Trên đường mòn ông Vi Quang K2 trồng hồi, vầu và thu hái quả hằng năm, có lần ông Vi Quang K2 trèo cây hồi 5 nhánh bị ngã.

Ông Nông Hải N trình bày: Không có đất rừng ở khu R. Đất rừng tranh chấp giữa ông Vi Xuân B và ông Lý Văn Đ ngày xưa gọi là Kéo Mộc B2, Lục S1 là từ trên đông đồi đi vào phía trong, Cốc S là dưới đường bê tông, đường do ông Vi Thế Q (đã chết) mở từ năm 1972. Vị trí từ cột điện đi vào phía trong trên đường bê tông trước thấy ông Đ trồng hồi, khi chưa xảy ra tranh chấp do ông Đ trèo hồi và bán cây vầu.

Ông Vi Văn L trình bày: Diện tích đất rừng của ông Đ có nguồn gốc của ông Lăng Văn T4 bán cho ông M1, ông M1 bán lại cho ông Đ, về các hướng tiếp giáp của đất nhà ông Đ: Phía Đông giáp đường cái, phía Tây giáp Cô H5, phía Nam giáp rừng ông Vi Xuân B, phía Bắc giáp đất nhà ông L, ông N. Địa danh Cốc S là rừng, ruộng, khe từ đông trở vào đến khe, giáp đường giao thông 59, địa danh Lục S1 là từ đỉnh đồi rừng hồi ông B trở vào đến nhà ông Nông Văn D2, ngày xưa làm sỏ đỏ Trường thôn dẫn đi, ông Lý Văn Đ có mặt nhưng ông Vi Xuân B không có mặt đi thực địa.

Ông Vi Văn P2 (anh ruột ông Vi Xuân B) trình bày: Đất tranh chấp này là của ông Vi Quang K2 để lại cho ông Vi Xuân B đã có các cây hồi già sau đó gia đình trồng dặm thêm. Năm 1997 Nhà nước làm đường điện cao thế thì ông Vi Viết P1 được nhận tiền bồi thường cây hồi bị chặt.

Ông Lý Văn T5 (em ruột ông Lý Văn Đ) trình bày: Gia đình ông Lý Văn T5 có một thửa đất ruộng sát với vị trí đất tranh chấp. Khi Nhà nước làm đường 59A đi qua thửa ruộng này thì chỉ còn khoảng 40m² nên ông không canh tác nữa. Bờ ruộng của ông có cột điện trung thế 22-29 đi qua, ông không được bồi thường về đất và tài sản trên đất. Về diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc của ông Nguyễn Xuân M1 bán cho ông Lý Văn Đ. Ranh giới giữa đất ông Vi Xuân B và ông Lý Văn Đ tính từ đường mòn đi Tầm P đến đỉnh đồi. Phía trên đường mòn và bên kia đông đồi là của ông Vi Xuân B, bên này đường mòn và bên này đông đồi là của ông Lý Văn Đ. Năm 1974 ông Vi Thế Q mở đường đi Cô H5 thì xin ông Lăng Văn D mở đường nên con đường này đi giữa rừng ông Lý Văn Đ.

Bà Hà Thị T6 trình bày: Gia đình bà có thửa đất rừng địa danh N, thuộc xóm L, thôn Đ, xã Đ, huyện V. Năm 1997 Nhà nước làm đường điện 35kV đi qua thửa đất 1259, 1260 tại địa danh Nà Sạ của gia đình bà và đã bồi thường thiệt hại về cây, không bồi thường về đất đối với vị trí cột điện 22-31. Ông Lăng Văn Y chồng bà Hà Thị T6 là người trực tiếp nhận tiền bồi thường. Ông Vi Xuân B có thửa đất Nà Sạ giáp với thửa 1259 của gia đình bà Hà Thị T6 (thửa

1258) nhưng ở phía dưới đường mòn nên khi thi công cột điện 22-31 không ảnh hưởng đến tài sản trên đất của ông Vi Xuân B (tại thửa 1258). Ông Vi Viết P1, Vi Văn P2 là em ruột của ông Vi Xuân B nhưng không có đất rừng ở L và N, được nhận tiền bồi thường thiệt hại ở đâu bà Hà Thị T6 không biết.

Bà Hoàng Thị T7 (vợ ông Vi Viết P1) trình bày: Vợ chồng bà Hoàng Thị T7 được bố mẹ chia đất nhà ở, ruộng, rừng ở thôn N (nay là thôn Đ), xã Đ, huyện V nhưng đã bán từ năm 1996; đất rừng Lục Slặc là của ông Vi Quang K2 để lại cho ông Vi Xuân B. Từ năm 1997-1998 đến 2020 bà Hoàng Thị T7 do hoàn cảnh khó khăn được ông Vi Xuân B cho trèo hái hời tại địa danh Lục Slặc, khi Nhà nước làm đường điện qua đất rừng L, thời điểm đó ông Vi Xuân B đi công tác không có nhà nên ông Vi Viết P1 nhận tiền bồi thường cây hời bị thiệt hại thay ông Vi Xuân B, sau đó đã trả lại tiền cho ông Vi Xuân B.

Toà án đã lấy lời khai bà Lăng Thị P3 là vợ ông Lăng Văn T4, tuy nhiên bà Lăng Thị P3 cho biết bà kết hôn với ông T4 năm 1974, có canh tác ở ruộng Cốc Sâu nhưng không lên rừng bao giờ nên không biết ranh giới thế nào, không biết trên rừng có cây gì.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Vi Quang K2 để lại cho ông Vi Xuân B, gia đình ông Vi Xuân B đã quản lý canh tác ổn định, phát quang và thu hái quả hàng năm. Năm 1974 khi gia đình ông Vi Thế Q mở đường mòn vào xóm Cô H5 đã xin một phần đất của ông Vi Quang K2 để mở đường, đây là ranh giới với đất rừng của ông Lăng Văn D. Ông Lý Văn Đ mua đất của ông Nguyễn Xuân M1 tại địa danh Cốc Sâu từ năm 1989 có nguồn gốc của gia đình ông Lăng Văn D nhưng không có xác nhận của chính quyền địa phương, không có người làm chứng, ông Nguyễn Xuân M1 đã trực tiếp xác định ranh giới đất bán cho ông Lý Văn Đ là từ đường mòn đi Cô H5 trở xuống ruộng Cốc Sâu, trên đường bê tông là đất ông Vi Xuân B, lúc bán đất trên rừng chỉ có cây quýt, không có hời. Về quá trình canh tác, ông Lý Văn Đ trình bày từ khi mua đất đã trồng hời hàng năm, năm 1998 và năm 2005 trồng hàng thông làm ranh giới với đất ông Vi Xuân B, tuy nhiên kết quả giám định độ tuổi cây thông không phù hợp với lời khai ông Lý Văn Đ. Về hai cây cột điện trên đất tranh chấp ông Lý Văn Đ khai được bồi thường về đất và cây bị thiệt hại năm 2003 nhưng kết quả xác minh đã xác định hai cây cột điện được trồng năm 1997 và gia đình ông Vi Xuân B có ông Vi Văn P2, Vi Viết P1 đã nhận tiền bồi thường. Về việc cấp GCNQSD đất thửa 1281, ông Lý Văn Đ khai ông Vi Xuân B trực tiếp đi xác định ranh giới giữa hai gia đình và ký tên vào biên bản xác định ranh giới mốc giới nhưng ông Vi Xuân B không thừa nhận, kết quả giám định không phải chữ ký ông Vi Xuân B. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giao cho nguyên đơn được quản lý sử dụng toàn bộ diện tích đất

tranh chấp và tài sản là cây trồng trên đất, buộc gia đình ông Lý Văn Đ chấm dứt hành vi tranh chấp; huỷ một phần GCNQSD đất số BK 245996 do UBND huyện V, tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 30/11/2011 cho hộ ông Lý Văn Đ, bà Đàm Thị T2. Về chi phí tố tụng đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Về án phí đề nghị miễn án phí cho nguyên đơn.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 24/2023/DS- ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn, quyết định: Căn cứ khoản 2, 9 Điều 26; Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; Điều 158; khoản 1 Điều 161; Điều 162; khoản 1 Điều 165; Điều 166; khoản 1, 2 Điều 228; khoản 2 Điều 229; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 15, 163, 164, 357, 468 Bộ luật Dân sự.

Căn cứ các Điều 49, 50, 105, 107 Luật đất đai 2003; các Điều 26, 100, 166, 170, khoản 1 Điều 203 Luật đất đai 2013;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 1 điều 24, khoản 1, 2 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quyền sử dụng đất và tài sản trên đất: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1.1. Hộ ông Vi Xuân B, bà Hứa Thị H được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất tranh chấp 3.574,8m², trong đó có 2.253,1m² thuộc một phần thửa 1281 (ký hiệu S1), 35,7m² và 1268,0m² thuộc một phần thửa 1321 (ký hiệu S2, S3), 18,0m² thuộc một phần thửa 1400 (ký hiệu S4) đều thuộc tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 xã Đ tại địa danh L, xóm L, thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Lạng Sơn, có các cạnh được xác định bởi các điểm ABCDEFGHKLMNOP trên Phụ lục sơ đồ đo vẽ khu đất kèm theo; được sở hữu toàn bộ tài sản là cây trồng và cây mọc tự nhiên trên diện tích đất 3.574,8m² nêu trên; có quyền và nghĩa vụ đăng ký kê khai để được cấp GCNQSD đất theo quy định của pháp luật.

1.2. Công trình đường điện với 02 cây cột điện ký hiệu 22-29, 22-30 thuộc đường dây trung thế 35kV lộ 375E13.2 là tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty Đ3 được phép tồn tại trên diện tích đất nêu tại mục 1.1 nêu trên, người sử dụng đất phải chịu sự quản lý của cơ quan có thẩm quyền liên quan đến đường điện.

1.3. Buộc hộ ông Lý Văn Đ, bà Đàm Thị T1 chấm dứt hành vi tranh chấp đối với diện tích đất và tài sản trên đất tại mục 1.1 nêu trên.

2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 245996 do UBND huyện V, tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 30/11/2011 cho hộ ông Lý Văn Đ, bà Đàm

Thị T2 (tức Đàm Thị T1) đề cấp lại theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/10/2023, bị đơn là ông Lý Văn Đ kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Ngày 11/10/2023, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Đàm Thị T1 có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Lý Văn Đ và bà Đàm Thị T1 giữ nguyên nội dung kháng cáo. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết công nhận đất tranh chấp 3.564,8m² thuộc quyền sử dụng của ông Đ và bà T1. Căn cứ vào: Giấy mua bán đất với ông T4 năm 1988 và sử dụng liên tục từ năm 1989 đến 2021 ông B mới tranh chấp; gia đình được giao đất, giao rừng và cấp sổ bìa xanh năm 1997 và năm 2011 được cấp bìa đỏ.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn có ý kiến: Các căn cứ và quan điểm đã đưa ra ở cấp sơ thẩm giữ nguyên. Ông Vi Xuân B không được tham gia thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ, chữ ký giáp ranh không phải của ông B, kết quả giám định tuổi cây không phù hợp ý kiến của ông Đ về thời điểm trồng cây, phù hợp với tuổi cây gia đình Nguyên đơn trồng. Lời khai của bà P không thống nhất, lời khai của bà P phù hợp với lời khai của ông M2 về nội dung trên đất rừng bán cho ông Đ không có cây hồi nào, về giấy mua bán của ông Đ không thể hiện tứ cận đất, khi cột điện được làm trên đất tranh chấp thì bên nguyên đơn được bồi thường cây hồi bị ảnh hưởng. Do vậy, Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của Bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Nguyên đơn có ý kiến: Không đồng ý toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Lý Văn Đ và bà Đàm Thị T1. Đồng ý với ý kiến Luật sư, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông Đ và bà T1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật: Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Bản án sơ thẩm xét xử có căn cứ, đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Lý Văn Đ và bà Đàm Thị T1.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn ông Lý Văn Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đàm Thị T1 đảm bảo thời hạn luật định, phù hợp với quy định về hình thức, nội dung nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt tại phiên tòa của một số đương sự, đảm bảo tiếp tục xét xử theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét nội dung kháng cáo của ông Lý Văn Đ và bà Đàm Thị T1 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: 1) Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vi Văn B1 đòi sử dụng diện tích đất tranh chấp 3.574,8m² và yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 245996 do UBND huyện V, tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 30/11/2011 cho hộ ông Lý Văn Đ, bà Đàm Thị T2 (tức Đàm Thị T1); 2) Ông Lý Văn Đ và bà Đàm Thị T1 được tiếp tục quản lý và sử dụng diện tích đất tranh chấp 3.574,8m²; 3) Chi phí tố tụng, ông Vi Văn B1 phải chịu toàn bộ là 34.214.000đ. Hội đồng xét xử xét thấy:

[4] *Về nguồn gốc đất tranh chấp:*

[5] Phía Nguyên đơn trình bày nguồn gốc đất do bác ruột là Vi Quang K2 để lại nhưng chỉ bằng lời nói, chưa kê khai và chưa được cấp GCNQSD đất. Kết luận giám định bản đồ cho thấy diện tích 3.574,8m² trùng với một phần thửa số 510 (được cấp sổ bìa xanh cho hộ ông Lý Văn Đ), thửa 560, 562 (được cấp sổ bìa xanh cho hộ bà Hứa Thị H là vợ ông Vi Xuân B) thuộc tờ bản đồ giao đất lâm nghiệp năm 1997 xã Đ, huyện V. Ngoài ra thì phía nguyên đơn không có giấy tờ pháp lý nào khác liên quan đến diện tích đất tranh chấp.

[6] Bị đơn Lý Văn Đ trình bày nguồn gốc đất mua với ông Nguyễn Xuân M1 năm 1989, có giấy tờ chuyển nhượng viết tay ghi là ruộng và rừng Cốc Sâu, ghi các phía tiếp giáp đối với khu ruộng nhưng không ghi các phía tiếp giáp rừng, không ghi tài sản trên đất có gì. Năm 1997, ông Lý Văn Đ được cấp sổ bìa xanh đối với thửa 510, năm 2011 được cấp GCNQSD đất đối với thửa 1281 địa danh Lục Slắc. Diện tích đất tranh chấp có 2.253,1m² thuộc một phần thửa đất số 1281 đã được cấp GCNQSD đất cho hộ ông Lý Văn Đ bà Đàm Thị T2, còn 1.303,7m² thuộc thửa 1321 và 18,0m² thuộc thửa 1400, chưa cấp GCNQSD đất cho ai. Kết luận giám định bản đồ cho thấy diện tích đất tranh chấp phần lớn trùng với thửa 510 tờ bản đồ giao đất lâm nghiệp năm 1997 hộ ông Lý Văn Đ đã được cấp sổ bìa xanh. Ngoài các giấy tờ nêu trên ông Lý Văn Đ không có cơ sở nào khẳng định ranh giới, mốc giới thửa đất 510 và thửa 1281 ông Lý Văn Đ được giao đất giao rừng và được cấp GCNQSD đất trùng với ranh giới, mốc giới thửa đất rừng Cốc Sâu ông Lý Văn Đ đã mua năm 1989.

[7] *Về quá trình canh tác:* Nguyên đơn trình bày từ thời ông Vi Quang K2 đã trồng cây hồi, sớ, trám, vầu, nay vẫn còn sống. Từ năm 1975 ông B được thừa kế rừng Lục Slắc của ông Vi Quang K2 thì đã trồng bổ sung hồi, sớ hàng năm không nhớ cây nào trồng năm nào, riêng cây thông trồng một đợt năm

2003-2004 được cấp giống theo dự án của Nhà nước. Bị đơn trình bày khi mua đất với ông Nguyễn Xuân M1 năm 1989 thì trên đất đã có 02 cây hồi già, cây vầu do ông Lăng Văn D trồng, các cây sớ, trám trong phần đất tranh chấp là tự mọc; tại biên bản lấy lời khai ngày 31/8/2023 bị đơn trình bày lúc mua đất đã có 01 cây hồi ở gần đỉnh đồi và 08 cây hồi khác gần đường mòn đi Cô H5. Sau khi mua đất, bị đơn đã trồng dặm hồi hằng năm, hồi mang từ nơi khác về trồng, không mua hồi giống, không nhớ cây nào trồng năm nào; các cây thông do ông Lý Văn Đ trồng, đào từ nơi khác về trồng nên không nhớ năm nào. Tại phiên toà ông Lý Văn Đ trình bày cây thông to nhất do ông Lý Văn Đ đào nơi khác về trồng năm 1998-2000, các cây thông còn lại được cấp theo dự án trồng một đợt năm 2005; cây sớ, cây trám do ông Lý Văn Đ trồng bằng hạt nhưng không nhớ năm nào.

[8] Hội đồng xét xử xét thấy, Toà án cấp sơ thẩm đã tiến hành trưng cầu giám định tư pháp về độ tuổi cây thông là cây trồng duy nhất các đương sự trình bày được năm trồng. Mặc dù Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh L, UBND huyện V cung cấp tài liệu chứng cứ xác định cả nguyên đơn, bị đơn đều không được cấp giống cây thông theo dự án vào thời điểm đương sự trình bày. Tuy nhiên, kết quả giám định ngày 26/9/2023 của V3 rừng thuộc V4 xác định độ tuổi cây thông lấy mẫu là 21 ± 1 tuổi, tương ứng năm trồng là năm 2002, sai số được tính năm trồng có thể là 2001 hoặc 2003. Như vậy, kết quả giám định phù hợp với lời khai nguyên đơn về độ tuổi cây thông.

[9] Qua xem xét hiện trạng tài sản trên đất tranh chấp thấy rằng: Về các cây vầu trên đất tranh chấp giáp đường bê tông có khoảng 4800 cây vầu mọc (tính theo mật độ), phía dưới đường bê tông là phần rừng bị đơn quản lý có rất nhiều cây vầu mọc, trên rừng nguyên đơn phía ngoài đất tranh chấp cũng có một số cây vầu mọc, vì vậy có cơ sở xác định cây vầu mọc lan trên đất. Đối với cây hồi, trên phần đất tranh chấp có 29 cây hồi trong đó có 02 cây hồi cổ thụ có đường kính trên 30cm (đo cụ thể 01 cây hồi già trên đường mòn gần điểm C trên sơ đồ có đường kính trên 40 cm), phía rừng nguyên đơn có nhiều cây hồi cổ thụ có kích thước tương đồng với 02 cây hồi cổ thụ này, phía rừng bị đơn không có cây hồi cổ thụ nào. Các cây sớ trong phần đất tranh chấp có 16 cây sớ, giáp phần đất tranh chấp và trong phần rừng còn lại của nguyên đơn đang quản lý có rất nhiều cây sớ già do gia đình nguyên đơn trồng, trong rừng bị đơn quản lý dưới đường bê tông không có cây sớ nào. Lời khai bà Lăng Thị P trong biên bản lấy lời khai tại Toà án trình bày thời kỳ ông Lăng Văn T4 quản lý trên đất không có cây hồi nào, nhưng tại đơn trình bày có chữ ký bà Lăng Thị P do ông Lý Văn Đ nộp tại phiên toà và biên bản lấy lời khai ngày 31/8/2023 lại khẳng định trước đây ông Lăng Văn D đã trồng hồi, do đốt rừng còn sót lại 03 cây hồi già. Lời khai ông Nguyễn Xuân M1 là người bán đất cho ông Lý Văn Đ khẳng định thời điểm bán đất, trên đất không có cây hồi nào, chỉ có những cây quýt. Phía bị đơn

cho rằng thời điểm bị đơn mua đất thì phía nguyên đơn chỉ có lác đác hồi phía trong, giáp ranh đất bị đơn mua không có cây gì chỉ là đồi trọc. Tuy nhiên, bà Lăng Thị P trình bày giáp đất nhà ông Lăng Văn D, bên nhà ông Vi Quang K2 đã trồng hồi. Thực tế giáp ranh đất tranh chấp có rất nhiều cây hồi, sở nhưng bị đơn không biết gia đình nguyên đơn trồng khi nào. Như vậy, lời khai của nguyên đơn về quá trình canh tác, quản lý đất của gia đình nguyên đơn là có căn cứ, lời khai bị đơn về quá trình canh tác có nhiều mâu thuẫn, không phù hợp với hiện trạng đất tranh chấp nên không có cơ sở chấp nhận gia đình bị đơn quản lý, sử dụng đất tranh chấp.

[10] Về ngôi mộ trên đất tranh chấp, có một huyệt mộ của ông Lý Văn T3 chôn năm 1979 đã cải táng, hiện còn một ngôi mộ của ông Vi Viết P1 là em trai ông Vi Xuân B chôn ở ranh giới đất tranh chấp năm 2020, xung quanh có nhiều cây sở gia đình nguyên đơn trồng. Lời khai ông Nguyễn Xuân M1 là người bán đất cho ông Lý Văn Đ và lời khai bà Lăng Thị P là chị gái ông Lăng Văn T4 đều khẳng định trên đất bán cho ông Lý Văn Đ không có huyệt mộ nào. Ông Lý Văn Đ khẳng định mộ ông Lý Văn T3 chôn năm 1979 trên đất tranh chấp, cải táng năm 1996, 1997 nhưng nguyên đơn Vi Xuân B và người làm chứng Vi Văn L khẳng định huyệt mộ ông Lý Văn T3 chôn năm 1979 đã cải táng ngay năm sau. Như vậy, có cơ sở cho rằng ông Lý Văn Đ không nắm rõ về khu đất tranh chấp và phần đất ông Lý Văn Đ thực tế quản lý là phần đất không có huyệt mộ.

[11] Về việc bồi thường thiệt hại liên quan đường điện, cả nguyên đơn và bị đơn đều trình bày được nhận tiền bồi thường tài sản bị thiệt hại do đường điện đi qua. Tại văn bản trả lời và các tài liệu chứng cứ do Công ty Đ3 cung cấp xác định đường điện 35kV đi qua đất tranh chấp được thi công năm 1997 theo quyết định 371/QĐ/UB-XD ngày 16/5/1997 của UBND tỉnh L, không có quyết định thu hồi đất và không bồi thường về đất, chỉ bồi thường tài sản bị thiệt hại khi thi công công trình, ông Vi Văn P2, Vi Viết P1 là em ruột ông Vi Xuân B có tên trong biên bản bồi thường tài sản tại vị trí cột điện 24, 25 (tương ứng với cột 22-29, 22-30 hiện nay trên đất tranh chấp); đối với biên bản bồi thường thiệt hại về đất và cây trồng cho ông Lý Văn Đ ngày 18/11/2003 không phải thuộc công trình đường dây trung thế 35kV mà thuộc đường dây hạ thế dự án năng lượng nông thôn cấp điện về xã Đ. Bản thân ông Vi Văn P2, bà Hoàng Thị T7 là vợ ông Vi Viết P1 cũng như người làm chứng là Hà Thị T6 khẳng định ông Vi Văn P2, Vi Viết P1 không có đất rừng tại địa danh Lục S1 và N. Như vậy, có cơ sở khẳng định gia đình nguyên đơn mà đại diện là ông Vi Văn P2, Vi Viết P1 được nhận tiền bồi thường thiệt hại về tài sản khi thi công đường điện trung thế 35kV đi qua diện tích đất tranh chấp tại vị trí cột 22-29, 22-30.

[12] Về ranh giới sử dụng đất và cấp GCNQSD đất: Nguyên đơn xác định ranh giới quyền sử dụng đất là con đường mòn từ đầu đường E đi xóm C H5 đến điểm cuối đất tranh chấp thì nối xuống chân ruộng ông Nông Hải N tại điểm S-

S1 trên sơ đồ đo vẽ khu đất tranh chấp ngày 18/8/2023. Bị đơn xác định ranh giới quyền sử dụng đất của gia đình mình từ đường mòn đi Tầm Phay đến mộ ông Vi Viết P1 trên đỉnh đồi và theo hàng cây thông xuống chân ruộng tại vị trí cây trám và cây sau sau theo điểm R trên sơ đồ (gần với điểm S-S1). Bị đơn khẳng định năm 2008 khi đo đạc bản đồ lâm nghiệp xã Đ, bị đơn trực tiếp đi xác định ranh giới phần đất mình đang quản lý, canh tác nhưng một phần diện tích đất đang tranh chấp lại thuộc thửa 1321 quy chủ cho ông Vi Xuân B và thửa 1400 quy chủ cho ông Lý Văn K1. Mặt khác, theo bản đồ lâm nghiệp số 01 xã Đ, thửa 1281 ông Lý Văn Đ được cấp GCNQSD đất 11367m², tuy nhiên thực tế ông Lý Văn Đ thừa nhận chỉ quản lý, canh tác đến vị trí cây trám và cây sau sau như đã nêu ở trên, phần dưới đường mòn đi Cô H5, bên ngoài cây trám nằm trong thửa 1281 đã được cấp GCNQSD đất cho bị đơn nhưng thực tế là phần đất do ông Vi Xuân B quản lý, trên đất có rất nhiều cây hồi đã cho thu hoạch của gia đình ông Vi Xuân B. Như vậy, có cơ sở khẳng định thửa đất 1281 được cấp không đúng hiện trạng sử dụng đất của bị đơn. Lời khai ông Lý Văn Đ trong quá trình giải quyết tranh chấp lúc thì yêu cầu được quản lý sử dụng diện tích đất 2253,1m² theo GCNQSD đất, lúc thì yêu cầu quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất tranh chấp nên xét thấy ông Lý Văn Đ không nắm được chính xác ranh giới sử dụng đất của gia đình mình.

[13] Từ những căn cứ trên có cơ sở để xác định mặc dù phía bị đơn có giấy tờ mua bán đất nhưng không xác định ranh giới, mốc giới, các phía tiếp giáp, diện tích sử dụng đất, tài sản trên đất; lời khai người bán đất cho bị đơn khẳng định diện tích đất tranh chấp không nằm trong diện tích đất đã bán cho bị đơn, do vậy, không có cơ sở xác định diện tích đất tranh chấp nằm trong diện tích đất bị đơn đã mua năm 1989. Khi Nhà nước thực hiện chủ trương giao đất giao rừng cho người dân, bị đơn không có mặt nhận đất, nhận rừng mà do Trưởng thôn tự xác định ranh giới giao đất, tự đề nghị cấp sổ bìa xanh cho bị đơn. Căn cứ quá trình quản lý, sử dụng đất có cơ sở để xác định việc giao đất giao rừng cho bị đơn không đúng ranh giới đất bị đơn thực tế quản lý. Về quá trình quản lý canh tác đất tranh chấp có căn cứ xác định phía nguyên đơn chứng minh được gia đình nguyên đơn có quá trình thực tế quản lý, canh tác trên đất tranh chấp.

[14] Từ các căn cứ, nhận định nêu trên, Bản án sơ thẩm đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận hộ ông Vi Xuân B, bà Hứa Thị H được quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất tranh chấp và sở hữu toàn bộ tài sản là cây trồng, cây mọc tự nhiên trên đất tranh chấp là có căn cứ.

[15] Về 02 cây cột điện ký hiệu 22-29, 22-30 thuộc đường dây trung thế 35kV lộ 375E13.2 trên diện tích đất tranh chấp, Bản án sơ thẩm xác định các cột điện 22-29, 22-30 thuộc đường dây trung thế 35kV lộ 375E13.2 được tồn tại trên đất là có cơ sở, phù hợp với thực tế và ý chí của các đương sự.

[16] Về yêu cầu hủy một phần GCNQSD đất cấp cho hộ ông Lý Văn Đ và bà Đàm Thị T2 (Đàm Thị T1) thấy rằng: Có cơ sở khẳng định thời điểm đo đạc bản đồ và cấp GCNQSD đất, ông Vi Xuân B không có mặt xác định ranh giới đo đạc bản đồ, không được ký xác nhận biên bản xác định ranh giới mốc giới thửa đất 1281 cho hộ ông Lý Văn Đ, thực tế cấp GCNQSD đất thửa 1281 cho hộ ông Lý Văn Đ không đúng hiện trạng ông Lý Văn Đ sử dụng đất, không đúng ranh giới làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn. Nguyên đơn chỉ yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho Bị đơn liên quan đến phần đất tranh chấp nằm trong giấy chứng nhận là 2.253,1m², do vậy, chỉ có căn cứ hủy một phần giấy chứng quyền sử dụng đất ảnh hưởng đến quyền lợi của Nguyên đơn đối với diện tích 2.253,1m². Bản án sơ thẩm quyết định hủy toàn bộ GCNQSD đất số BK 245996 cấp ngày 30/11/2011 cho hộ ông Lý Văn Đ, bà Đàm Thị T2 là chưa phù hợp. Cần sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng nhận định trên.

[17] Về kháng cáo của ông Lý Văn Đ không đồng ý chịu chi phí tố tụng 34.214.000 đồng, bao gồm chi phí đo đạc 11.514.000 đồng, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản 9.500.000 đồng, chi phí giám định bản đồ 2.200.000 đồng, chi phí giám định chữ ký 5.000.000 đồng, chi phí giám định tuổi cây 6.000.000 đồng. Căn cứ các điều 157, 161, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì Nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện, nên Bị đơn ông Lý Văn Đ phải chịu chi phí tố tụng khác như Bản án sơ thẩm quyết định là đúng. Kháng cáo của ông Lý Văn Đ yêu cầu ông Vi Văn B1 phải chịu toàn bộ 34.214.000đ là không có căn cứ chấp nhận.

[18] Về án phí phúc thẩm: Ông Lý Văn Đ, bà Đàm Thị T1 là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Đ và bà T8 được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: khoản 2 Điều 308, các điều 34, 157, 161, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 15, 163, 164, 357, 468 Bộ luật Dân sự; các điều 49, 50, 105, 107 Luật đất đai 2003; các điều 26, 100, 166, 170, khoản 1 Điều 203 Luật đất đai 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Đ và bà T8 được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

2. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lý Văn Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đàm Thị T1; Sửa một phần Bản án Dân sự sơ

thẩm số 24/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn, như sau:

2.1. Về quyền sử dụng đất và tài sản trên đất: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

2.1.1. Hộ ông Vi Xuân B, bà Hứa Thị H được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất tranh chấp 3.574,8m², trong đó có 2.253,1m² thuộc một phần thửa 1281 (ký hiệu S1), 35,7m² và 1268,0m² thuộc một phần thửa 1321 (ký hiệu S2, S3), 18,0m² thuộc một phần thửa 1400 (ký hiệu S4) đều thuộc tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 xã Đ tại địa danh L, xóm L, thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Lạng Sơn, có các cạnh được xác định bởi các điểm ABCDEFGHJKLMN OP trên Phụ lục sơ đồ đo vẽ khu đất kèm theo; được sở hữu toàn bộ tài sản là cây trồng và cây mọc tự nhiên trên diện tích đất 3.574,8m² nêu trên; có quyền và nghĩa vụ đăng ký kê khai để được cấp GCNQSD đất theo quy định của pháp luật.

2.1.2. Công trình đường điện với 02 cây cột điện ký hiệu 22-29, 22-30 thuộc đường dây trung thế 35kV lộ 375E13.2 là tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty Đ3 được phép tồn tại trên diện tích đất nêu tại mục 2.1.1 nêu trên, người sử dụng đất phải chịu sự quản lý của cơ quan có thẩm quyền liên quan đến đường điện.

2.1.3. Buộc hộ ông Lý Văn Đ, bà Đàm Thị T1 chấm dứt hành vi tranh chấp đối với diện tích đất và tài sản trên đất tại mục 2.1.1 nêu trên.

2. 2. Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 245996 do UBND huyện V, tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 30/11/2011 cho hộ ông Lý Văn Đ, bà Đàm Thị T2 (tức Đàm Thị T1) đối với diện tích đất tranh chấp 2.253,1m² thuộc một phần thửa 1281 (ký hiệu S1), thuộc tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 xã Đ, tại địa danh Lục Slặc, xóm L, thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Lạng Sơn, có các cạnh được xác định bởi các điểm **ABCDEFGHIJKLMN OP** trên Phụ lục sơ đồ đo vẽ khu đất kèm theo).

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được cấp mới, đăng ký biến động đối với quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2.3. Về chi phí tố tụng hết 34.214.000 đồng bao gồm chi phí đo đạc, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản; chi phí giám định bản đồ, chi phí giám định chữ ký, chi phí giám định tuổi cây. Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng. Xác nhận nguyên đơn Vi Xuân B đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng 19.514.000 đồng; bị đơn Lý Văn Đ đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng 14.700.000 đồng và có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Vi Xuân B số tiền 19.514.000 đồng nguyên đơn đã nộp tạm ứng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lý Văn Đ và bà Đàm Thị T1 được miễn án phí dân sự phúc thẩm

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- Cục THADS tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu Phòng HCTP; HSVA;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Hoa